



àn hào

暗号

noun · secret signal; code

Example Sentences

Tā men yòng qiāo sān xià mén zuò wéi àn hào
他们用敲三下门作为暗号。

They use three knocks on the door as a secret signal.

jiē tóu de rén bì xū shuō chū zhèng què de àn hào
接头的人必须说出正确的暗号。

The contact person must say the correct code.

Trace each character, then write the word on your own.

暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗
暗	暗	暗	暗	暗						
号	号	号	号	号	号	号	号			